

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **11/2019/DS-PT**

Ngày: 01/3/2019

Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: **Ông Nguyễn Cường**

Các Thẩm phán: **Ông Nguyễn Tấn Trường**

Ông Nguyễn Xuân Điền

- Thư ký phiên tòa: Bà **Vũ Thanh Thủy**, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa:
Ông Trần Thanh Tuấn - Kiểm sát viên.

Ngày 01 tháng 3 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 170/2018/TLPT-DS ngày 20 tháng 7 năm 2018 về “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”. Do có kháng cáo của nguyên đơn ông A. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số **1703/2019/QĐ-PT** ngày 14 tháng 02 năm 2019 giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Ông A, sinh năm 1953; Địa chỉ: số 40/1 đường H1, phường V1, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa. Có mặt.

*** Bị đơn:** Ông B, sinh năm 1953; Địa chỉ: Finland (Phần Lan).

Người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn: Bà **Đỗ Thị Ngọc M** - Đoàn luật sư tỉnh Khánh Hòa; (Theo văn bản uỷ quyền lập ngày 6/11/2018). Có mặt.

*** Người làm chứng:**

- Bà C; Địa chỉ: số 83/11 đường Tr, phường V, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa.

- Ông D; Địa chỉ: Số 31 đường H2, phường V2, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa.

- Bà E, sinh năm 1972; Địa chỉ: số 69 đường Tr1, phường B1, quận B2, thành phố Hồ Chí Minh.

Tất cả những người làm chứng vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai nguyên đơn ông A trình bày:

Năm 2008, ông B uỷ quyền cho ông tham gia tố tụng với tư cách là đại diện theo

ủy quyền của nguyên đơn trong vụ án đòi tài sản với bị đơn là ông F để đòi lại nhà, đất tại số 25C Đường Tr, phường V, thành phố N. Ngày 05/8/2008, ông B về Việt Nam biết được việc ông F đã bán nhà, đất tại số 25C Đường Tr, phường V, thành phố N. Mẹ vợ của ông B không có chỗ ở nên ông B đã nhờ ông vay cho ông B 300.000.000đ để ông B đưa cho ông F nhờ ông F mua nhà cho mẹ vợ của ông B là bà O ở. Ngày 17/12/2012, ông A và ông B ký giấy xác nhận công việc và vay tài sản có nội dung ông B vay của ông A số tiền 300.000.000 đồng đến nay chưa trả. Vì vậy, ông A khởi kiện yêu cầu ông B phải trả cho ông A số tiền 300.000.000 đồng mà ông B còn nợ.

- Bị đơn ông B và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp trình bày:

Năm 2008, qua giới thiệu của người quen ông biết ông A và có ủy quyền cho ông A kiện đòi nhà, đất tại 25C Đường Tr, phường V, thành phố N. Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án ông A nhiều lần gọi điện qua Phần Lan yêu cầu ông về Việt Nam trực tiếp làm việc với Tòa án. Tuy nhiên, do ông không có thời gian về Việt Nam nên ông A bảo ông ký không cho ông A nhiều tờ giấy để ông A làm việc với Tòa án còn ông không về Việt Nam cũng được, do tin tưởng ông A nên ông đã ký không cho ông A nhiều tờ giấy mà không ghi nội dung. Ông không nợ ông A nên ông không ký giấy xác nhận công việc và nhận nợ ngày 17/12/2012. Ngày 17/12/2012, ông không có mặt ở Thành phố N mà ngày hôm đó ông đang ở thành phố Hồ Chí Minh để làm răng theo lịch hẹn của bác sĩ nên ông không thể ký giấy này. Còn số tiền 300.000.000 đồng mà ông mua căn nhà tại Lô số 1207A ô 24 — MBQHPL khu dân cư H, xã P, thành phố N cho bà O ở là do ông mượn của cháu ông là ông D vào năm 2007 và ông đã trả cho ông D đầy đủ số tiền này.

- Người làm chứng ông D trình bày: Tháng 7/2007, ông có cho ông B mượn số tiền 300.000.000 đồng để ông B mua nhà cho mẹ vợ ở đến tháng 8/2007 ông B đã trả cho ông số tiền này. Việc mượn tiền này không lập thành văn bản vì giữa ông và ông B là cậu cháu.

- Người làm chứng bà C trình bày: Năm 2008, bà có giới thiệu ông A cho ông B để ông B ủy quyền cho ông A thực hiện việc kiện đòi nhà 25C Đường Tr, phường V, thành phố N. Còn việc vay mượn tiền giữa ông A với ông B có hay không thì bà không biết.

- Người làm chứng bà E trình bày: Trước đây tôi có kinh doanh nhà nghỉ LG tại địa chỉ 238/28A đường L, khu phố 10, phường Bình Hưng Hòa, quận B2, thành phố Hồ Chí Minh. Tôi cam đoan về việc ông B, sinh năm 1953, số hộ chiếu PF 0448529 đã lưu trú tại nhà nghỉ LG của tôi trong thời gian từ ngày 15/12/2012 đến ngày 18/12/2012.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 04/2018/DS-ST ngày 27/02/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa đã quyết định:

Căn cứ vào các Điều 37, Điều 229, Điều 266 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Căn cứ Điều 275, Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015; Căn cứ pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009.

Tuyên xử: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông A về việc buộc ông B phải trả cho ông A số tiền 300.000.000 đồng.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 12/3/2018, ông A kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Tại phiên toà, ông A bổ sung xin được miễn toàn bộ án phí theo quy định của Nghị quyết 326/NQ-UBTVQH K14.

Tại phiên toà, Đại diện Viện kiểm sát khẳng định Thẩm phán chủ toạ và Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng các quy định pháp luật tố tụng dân sự. Về quan điểm giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 BLTTDS không chấp nhận kháng cáo của ông A, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Về kháng cáo bổ sung đề nghị miễn toàn bộ án phí, trong hồ sơ ông A có đơn xin miễn tạm ứng, nay tại phiên toà có đơn xin miễn án phí, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét nếu có đủ điều kiện theo Nghị quyết 326/NQ-UBTVQH thì miễn cho đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, thẩm tra các chứng cứ tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy:

[1] Về thủ tục: Đơn kháng cáo của ông A trong thời hạn luật định và đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm; tại phiên toà nguyên đơn giữ nguyên đơn khởi kiện và giữ nguyên đơn kháng cáo chỉ bổ sung thêm nội dung xin miễn án phí do đó chấp nhận để xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung kháng cáo: Ngày 12/3/2018 Toà án nhận đơn kháng cáo của ông A, đề ngày 7/3/2018, có nội dung kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm ngày 27/2/2018 của Toà án nhân dân tỉnh Khánh Hoà. Cho rằng vi phạm tố tụng nghiêm trọng trong xét xử tại quyết định 120 của Chánh án toà án nhân dân tối cao, tôi (Tỉnh) xin bổ sung chứng cứ khi nhận bản án.

[3] Về nội dung kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, Hội đồng xét xử thấy rằng: Toà án cấp sơ thẩm xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông A về việc buộc ông B phải trả cho ông A số tiền 3000.000(ba trăm triệu đồng) là có căn cứ, bởi vì:

+ Tại phiên toà ngày 30/6/2017 (Bút lục 164), phiên toà ngày 27/2/2018 (BL 95) và bản tự khai ngày 28/3/2017 (BL 12) ông A trình bày thời điểm ký giấy “xác nhận công việc và vay tài sản” là buổi chiều ngày 17/12/2012, sau khi ông A dẫn ông B tới làm việc với Điều tra viên K tại công an tỉnh Khánh Hoà vào buổi sáng. Tuy nhiên Toà án cấp sơ thẩm đã xác minh tại công an tỉnh Khánh Hoà thì Điều tra viên K đã được chuyển công tác từ công an tỉnh Khánh Hoà về công an Công an thành phố N từ tháng 11 năm 2011(BL 166). Mặt khác, theo tài liệu ông B cung cấp thì ngày 17/12/2012 ông B đang điều trị răng tại phòng khám nha khoa TM- địa chỉ 321 Đường L, phường B1, quận B2, thành phố Hồ Chí Minh (BL 117) nên không thể có mặt tại thành phố N để làm việc tại Công an tỉnh vào buổi sáng và ký giấy xác nhận vào buổi chiều.

+ Ông A cho rằng việc ông B mượn tiền của ông để đưa cho ông F mua nhà cho bà O là vào năm 2008. Tuy nhiên căn cứ vào hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bên chuyển nhượng là ông L1, bà M1 với bên nhận chuyển nhượng là ông F và văn bản thoả thuận giữa ông F với ông B được Phòng công chứng số 1 tỉnh Khánh Hoà chứng thực thì việc ông F mua nhà diễn ra tháng 8 năm 2007 chứ không phải năm 2008 như ông A trình bày, điều này phù hợp với lời khai của của người làm chứng là ông D về việc ông D cho ông B mượn tiền vào tháng 7 năm 2007.

+ Ngày 26/7/2017, tại toà án tỉnh Khánh Hoà, ông A đã cung cấp 01 “Biên bản ghi lời khai” không ghi nội dung có chữ ký của ông B tại tất cả các trang. Điều này phù hợp với lời khai của ông B về việc ông có ký khống cho ông A nhiều tờ giấy để ông A làm việc với toà án và các cơ quan khác. Tại phiên toà, ông B thừa nhận tờ giấy mà ông A dùng để in giấy xác nhận công việc và vay tài sản chính là tờ giấy mà ông đã ký khống cho ông A lúc ông A còn làm người đại diện cho ông trong vụ án trước.

+ Quá trình giải quyết vụ án, ông A khai rằng giấy “Xác nhận công việc và vay tài sản” không phải do ông đánh máy nội dung mà do ông B đánh máy sẵn đưa cho ông ký. Lời khai này có sự mâu thuẫn, không phù hợp thực tế khách quan. Thứ nhất, ông A cho rằng ông B vay tiền từ năm 2008, không làm giấy tờ gì, đến ngày 17/12/2012 ông B tự viết giấy xác nhận thừa nhận nợ ông A 300.000.000 đồng nhưng chỉ 03 ngày sau (20/12/2012) ông B đã khởi kiện đòi nợ ông A. Khi giải quyết vụ án này (thụ lý số 68/2012/TLST-DS, ngày 28/12/2012 của Toà án nhân dân tỉnh Khánh Hoà), ông A chỉ phản tố đòi ông B thanh toán các khoản chi phí vé máy bay, tiền tạm ứng án phí. (Bản án sơ thẩm số 16/2013/DS-ST ngày 24/9/2013 của toà án nhân dân tỉnh Khánh Hoà-BL102; bản án phúc thẩm số 16/2013/DS-PT ngày 18/12/2013 của Toà phúc thẩm Toà án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng- BL 105). Thứ hai, tại giấy “Xác nhận công việc và vay tài sản” tại đoạn cuối trang đầu có đoạn: “...nên ông nhờ tôi đưa ông và vợ ông về khách

sạn ở đến sáng thứ bảy tôi đưa ông xuống công an tỉnh khánh Hoà làm việc với điều tra viên K lấy lời khai...” Như vậy, đây là lời của ông A chứ không phải của ông B.

Từ chứng cứ trong hồ sơ và những vấn đề làm rõ trên, thấy rằng: tuy chữ ký trong giấy “Xác nhận công việc và vay tài sản” là của ông B nhưng vào ngày 17/12/2012, ông B không có mặt tại thành phố N để ký giấy xác nhận công việc và vay tài sản do ông A cung cấp và có cơ sở để khẳng định ông B không có giao dịch vay ông A số tiền 300.000.000 đồng nên không phát sinh nghĩa vụ trả tiền. Vì vậy, Toà án cấp sơ thẩm xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là đúng, không có cơ sở để chấp nhận kháng cáo của ông A.

[4] Về kháng cáo của ông A cho rằng cấp sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng theo quy định 120 của Chánh án tối cao và bổ sung chứng cứ khi nhận được bản án. Thấy rằng quy định 120 của Chánh án tối cao là quy định về hoạt động của hệ thống Toà án chứ không phải tố tụng. Ngày 12/3/2018, ông đã nhận bản án sơ thẩm số 04/2018/DSST ngày 27/2/2018 (BL 205) nhưng ông không bổ sung tài liệu chứng cứ gì nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về kháng cáo bổ sung xin được miễn toàn bộ án phí. Hội đồng xét xử thấy, ông A sinh 1953, là người cao tuổi. Do đó căn cứ vào các Điểm đ khoản 1 Điều 12; Điều 14; Điều 15 Nghị quyết 326/NQ-UBTVQH, Hội đồng xét xử phúc thẩm miễn toàn bộ án phí sơ thẩm và phúc thẩm cho ông A. Do được miễn án phí nên ông A được trả lại các khoản tạm ứng án phí đã nộp.

Từ những phân tích trên, thấy kháng cáo của ông A về yêu cầu buộc ông B thực hiện nghĩa vụ trả tiền không có cơ sở để chấp nhận, bác kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Chấp nhận kháng cáo của ông A về xin miễn án phí, do đó sửa bản án sơ thẩm về phần án phí theo hướng cho ông A được miễn toàn bộ án phí sơ thẩm và án phí phúc thẩm.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

1. Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng Dân sự, Bác kháng cáo của ông A, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào các Điều 37, Điều 229, Điều 266 củ Bộ Luật tố tụng Dân sự;

Căn cứ Điều 275, Điều 688 của Bộ luật Dân sự 2015.

Tuyên xử:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông A về việc buộc ông B phải trả cho ông A số tiền 300.000.000 đồng.

2. Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng Dân sự, chấp nhận một phần kháng cáo của ông A (phần kháng cáo xin miễn án phí), sửa bản án sơ thẩm.

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12; Điều 14; Điều 15 Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội khoá 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm cho ông A.

Ông A được hoàn lại số tiền 3.750.000 (ba triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng) mà ông A đã nộp tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AB/2010/0003803 ngày 25/9/2014 của Cục thi hành án Dân sự tỉnh Khánh Hoà.

Ông A được hoàn lại số tiền 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí phúc thẩm dân sự đã nộp tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí phúc thẩm dân sự số AA/2016/0000498 ngày 29/3/2018 của Cục thi hành án Dân sự tỉnh Khánh Hoà.

3. Về chi phí giám định, uỷ thác tư pháp: Ông A phải chịu 5.460.000 đồng chi phí giám định và uỷ thác tư pháp. Ông A đã nộp đủ số tiền này ở cấp sơ thẩm.

4. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Khánh Hoà;
- TAND tỉnh Khánh Hoà;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- Chi cục thi hành án dân sự tỉnh Khánh Hoà;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Cường